

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày tháng 4 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định 92/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 116/TTr-STNMT ngày 06/4/2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình.

**1. Tại mục 1.1, điểm b nội dung hồ sơ:** Sửa cụm từ “*nộp trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Hòa Bình*” thành “*nộp trực tiếp, qua bưu điện hoặc trên môi trường mạng điện tử đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình*”.

**2. Tại mục 1.2, điểm b cách thức nộp hồ sơ:** Sửa cụm từ “*Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh Hòa Bình*” thành “*Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp, qua bưu điện hoặc trên môi trường mạng điện tử đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình*”.

**3. Tại mục 1.2, điểm b cách thức nhận kết quả giải quyết hồ sơ:** Sửa cụm từ “*Nhận trực tiếp tại trung tâm Hành chính công tỉnh Hòa Bình*” thành “*Nhận trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình, qua bưu điện hoặc qua môi trường mạng điện tử*”.

**4. Tại mục 1.6:** Sửa cụm từ “Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường”.

**5. Tại mục 1.8:** Sửa lại như sau:

- “Tài liệu đo đạc và bản đồ mức thu được quy định tại Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ; Thông tư số 33/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ”, cụ thể như sau:

Số tt	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy</b>			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	tờ	120.000	
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	tờ	130.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	tờ	140.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	tờ	170.000	
<b>II</b>	<b>Bản đồ số dạng Vector</b>			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:  a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000	
5	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	950.000	
6	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	mảnh	2.000.000	
7	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000	
8	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000	
9	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
10	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000	
11	Bản đồ hành chính tỉnh	bộ	2.000.000	

12	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000	với hệ số 1,2; b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh
<b>III</b>	<b>Bản đồ số dạng Raster</b>	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
<b>IV</b>	<b>Dữ liệu ảnh hàng không</b>			
1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000	
2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 $\mu\text{m}$	file	250.000	
3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 $\mu\text{m}$	file	200.000	
4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 $\mu\text{m}$	file	150.000	
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000	mảnh	60.000	
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000	mảnh	60.000	
7	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000	mảnh	70.000	
8	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000	mảnh	70.000	
9	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000	mảnh	70.000	
<b>V</b>	<b>Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia</b>			
1	Cấp 0	điểm	340.000	
2	Hạng I	điểm	250.000	
3	Hạng II	điểm	220.000	
4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở
<b>VI</b>	<b>Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia</b>			
1	Hạng I	điểm	160.000	

2	Hạng II	điểm	150.000	
3	Hạng III	điểm	120.000	
<b>VII</b>	<b>Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia</b>			
1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
2	Hạng I	điểm	160.000	
3	Hạng II	điểm	140.000	
<b>VIII</b>	<b>Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia</b>	tờ	20.000	
<b>IX</b>	<b>Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia</b>			
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	<p>1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:</p> <p>a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;</p> <p>b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh.</p> <p>2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ</p>
2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	
3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000	
4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	
5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	

				sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ.
6	Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	200.000	
7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	80.000	
8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000	mảnh	170.000	
9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét: - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000 - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000	mảnh	2.550.000	
		mảnh	640.000	
10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	mảnh	300.000	

- Sửa “Tài liệu đất đai và các tài liệu khác được quy định tại Quyết định số 40/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc Ban hành Quy định danh mục chi tiết, mức thu, miễn, giảm và tỷ lệ phần trăm (%) trích, nộp những khoản phí, lệ phí” thành “Tài liệu đất đai được quy định tại Nghị quyết số 277/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về Quy định danh mục chi tiết, mức thu, miễn, giảm và tỷ lệ phần trăm (%) trích, nộp những khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh”:

+ Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai: 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)”.

+ Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/trường hợp.

- Bổ sung: “Dữ liệu về môi trường được quy định tại Thông tư số 22/2020/TT-BTC ngày 10/4/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường”, cụ thể như sau:

Số	Loại tài liệu	Đơn vị	Mức phí
----	---------------	--------	---------

<b>TT</b>		<b>tính</b>	<b>*</b> (đồng)
<b>I</b>	<b>Hồ sơ, tài liệu, báo cáo chuyên đề môi trường</b>		
1	Hồ sơ, tài liệu: quản lý chất lượng môi trường; quản lý chất thải và cải thiện môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học; truyền thông môi trường; quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển	Báo cáo	800.000
2	Báo cáo kết quả quan trắc môi trường (theo đợt/năm): không khí xung quanh; nước mặt (sông, hồ); nước biển ven bờ; nước mưa; nước dưới đất; trầm tích (sông, nước biển); môi trường đất	Báo cáo	800.000
<b>II</b>	<b>Bản đồ</b>		
1	Bản đồ mạng lưới quan trắc (nước mặt, không khí, đất)		
a	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
2	Bản đồ hiện trạng môi trường (nước mặt, không khí, đất)		
a	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
3	Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam		
a	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
4	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học		
a	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
5	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc		
a	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ	Mảnh	4.000.000

	1/250.000		
b	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
6	Bản đồ lớp phủ thực vật		
a	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
<b>III</b>	<b>Cơ sở dữ liệu</b>		
1	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/250.000; 1/500.000; 1/1.000.000	Mảnh	9.145.000
2	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/25.000; 1/50.000; 1/100.000	Mảnh	1.715.000
3	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	975.000
4	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	575.000
5	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	460.000
<b>IV</b>	<b>Dữ liệu quan trắc môi trường</b>		
1	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường không khí ngoài trời		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường không khí tại hiện trường, tiếng ồn, độ rung	Thông số	21.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích các thông số môi trường không khí trong phòng		
-	Bụi	Thông số	18.000
-	Bụi kim loại	Thông số	39.000
-	Khí vô cơ	Thông số	30.000
-	Khí hữu cơ	Thông số	91.000
2	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường nước mặt lục địa		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường	Thông số	17.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý	Thông số	30.000
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	24.000
-	Kim loại nặng	Thông số	48.000
-	Tổng dầu, mỡ/Vi sinh	Thông số	55.000

-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	234.000
-	Chất hoạt động bề mặt	Thông số	68.000
3	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường đất		
a	Phân tích các anion/cation	Thông số	25.000
b	Kim loại nặng	Thông số	48.000
c	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ/ Nhóm Pyrethroid/PCBs	Thông số	203.000
4	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất		
a	Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường	Thông số	17.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Tổng P/N/Độ cứng	Thông số	25.000
-	Kim loại nặng	Thông số	40.000
-	Vi sinh	Thông số	50.000
-	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	211.000
5	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mưa		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc nước mưa tại hiện trường	Thông số	16.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Phân tích các anion/cation	Thông số	29.000
-	Kim loại nặng	Thông số	40.000
6	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước biển		
a	Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh nước biển ven bờ		
a.1	Dữ liệu kết quả quan trắc hiện trường	Thông số	21.000
a.2	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển ven bờ		
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số hóa lý/Vi sinh	Thông số	18.000
-	Trầm tích biển	Thông số	37.000
-	Sinh vật biển	Thông số	47.000
b	Dữ liệu kết quả quan trắc nước biển xa bờ		
b.1	Dữ liệu kết quả đo đạc quan trắc hiện trường	Thông số	30.000
b.2	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển xa bờ		
-	Thông số hóa lý/Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Vi sinh	Thông số	21.000
-	Trầm tích biển	Thông số	52.000
c	Dữ liệu kết quả phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	34.000



-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thực vật phù du/Động vật phù du, đáy	Thông số	23.000
-	Thông số vi khuẩn	Thông số	43.000
-	Nhóm kim loại nặng	Thông số	53.000
-	Tổng dầu mỡ khoáng	Thông số	77.000
-	Hóa chất BVTV nhóm clo/Nhóm photpho	Thông số	223.000
7	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường phóng xạ (trong phòng thí nghiệm)	Thông số	128.000
8	Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải tại hiện trường		
-	Dữ liệu kết quả các thông số khí tượng	Thông số	13.000
-	Dữ liệu kết quả các thông số khí thải	Thông số	62.000
-	Dữ liệu kết quả các đặc tính nguồn thải	Thông số	37.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm		
-	Bụi/Nhóm khí vô cơ	Thông số	32.000
-	Nhóm khí kim loại	Thông số	56.000
-	Nhóm khí hợp chất hữu cơ	Thông số	66.000
9	Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải tại hiện trường	Thông số	15.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích nước thải trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng/Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy	Thông số	27.000
-	Kim loại nặng	Thông số	41.000
-	Tổng dầu, mỡ/Chất hoạt động bề mặt	Thông số	63.000
-	Vi sinh	Thông số	51.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	239.000
10	Dữ liệu kết quả quan trắc trầm tích trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Kim loại nặng	Thông số	52.000
-	Dầu mỡ	Thông số	61.000
-	Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	34.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ/Nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/PCBs	Thông số	160.000
11	Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải tại hiện trường	Thông số	16.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Kim loại nặng	Thông số	47.000

-	Dầu mỡ	Thông số	78.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ, nhóm photpho hữu cơ/nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/PCBs/PAH	Thông số	263.000
12	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí tự động liên tục		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục		
-	Thông số khí tượng	Thông số	12.000
-	Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại	Thông số	27.000
b	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động, di động liên tục		
-	Thông số khí tượng	Thông số	15.000
-	Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại	Thông số	30.000
13	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt tự động, cố định, liên tục	Thông số	28.000

(\*) *Mức phí* quy định tại Biểu trên là mức phí cung cấp 01 thông số của 01 đợt quan trắc tại một điểm quan trắc đối với dữ liệu quan trắc và mức phí cho một lần cung cấp dữ liệu đối với các dữ liệu môi trường khác.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các quy định khác tại Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình được giữ nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC - VP Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, TT. HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, NVK (ThH.11b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Toàn**